

Bản án số: 1352/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16-10-2018

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Huỳnh Văn Bé

2 - Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 713/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2018/QĐST-DS ngày 10/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 327/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Số 26/7, đường A, tổ B, ấp D, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Số 26/7, đường A, tổ B, ấp D, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 25/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà với ông Nguyễn Thanh B tự nguyện tìm hiểu và sống chung như vợ chồng từ năm 2000, nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyền số 01/2014, ngày 26/3/2014. Sau khi kết hôn, lúc đầu gia đình hạnh phúc nhưng càng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt và thường xuyên cãi vã gây gổ nhau. Nguyên nhân là ông B không có trách nhiệm với gia đình, ông nghe theo lời bạn bè xấu lời kéo, không lo làm ăn mà chỉ biết cờ bạc. Mâu thuẫn của vợ chồng bà xảy ra hơn 10 năm nay. Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Nguyên đơn xác định không có con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Giấy xác nhận thường trú; Chứng minh nhân dân (sao y); Đơn xác nhận tạm trú.

Ông Nguyễn Thanh B đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ với ông Nguyễn Thanh B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyền số 01/2014, ngày 26/3/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà Đ xin ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, Theo lời trình bày của bà Đ thì mâu thuẫn giữa bà với ông B là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc hơn 10 năm nay, không hòa hợp về mọi mặt và thường xuyên cãi vã gây gổ nhau. Nguyên nhân là ông B không có trách nhiệm với gia đình, ông nghe theo lời bạn bè xấu lời kéo, không lo làm ăn mà chỉ biết cờ bạc.

Ông B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà Đ với ông B không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Thanh B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 01/2014, ngày 26/3/2014 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Đ và ông B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn xác định không có con chung

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Trần Thị Đ phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 00032673 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã P, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan